

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (EMG)

## CTCP Thiết bị Phụ tùng Cơ điện

Ngày 29/12/2023	17,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2023
57.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.80  -11.9%

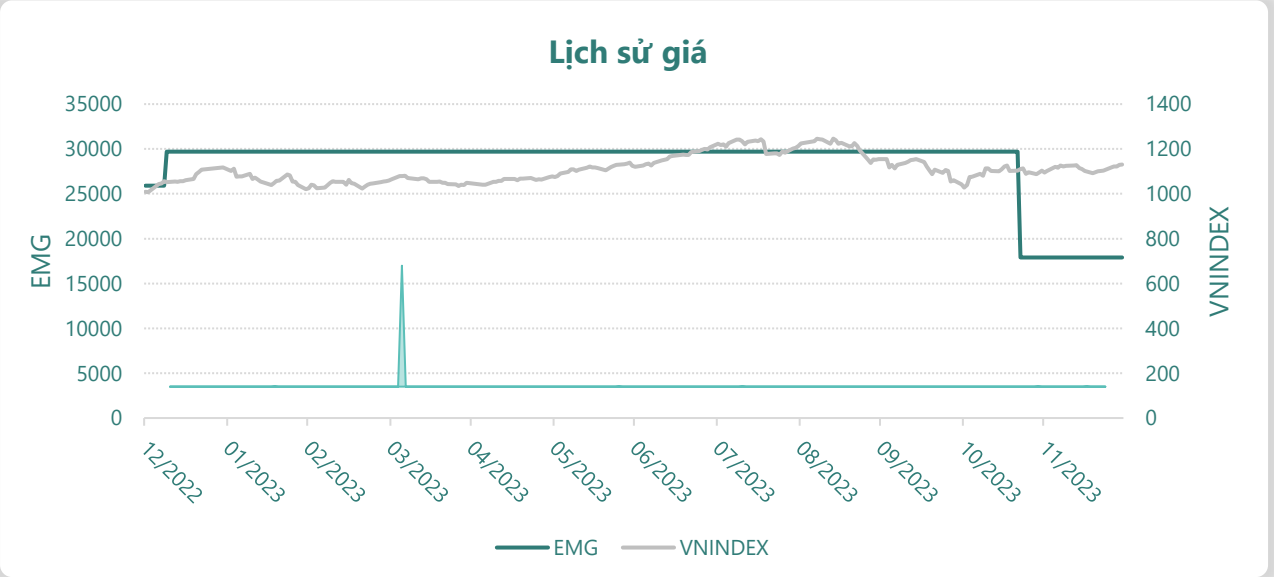
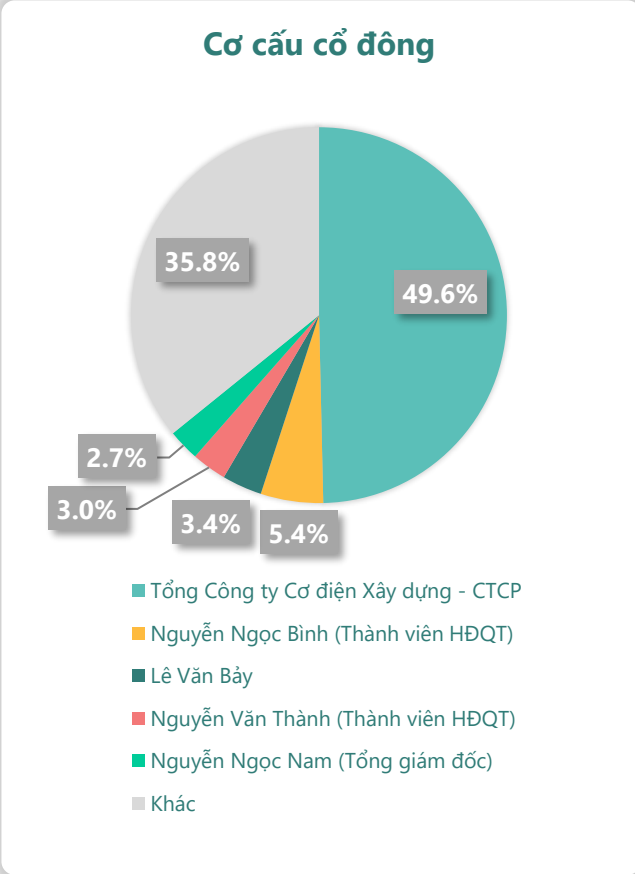
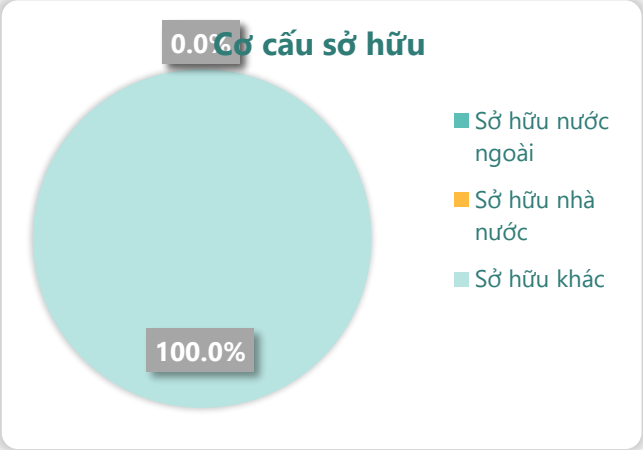
LN thuần 2023
15.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.40  -8.4%

LN sau thuế 2023
12.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70  -5.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
27.8%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE 2023
12.8%
YoY: +/-▼ 1.6%

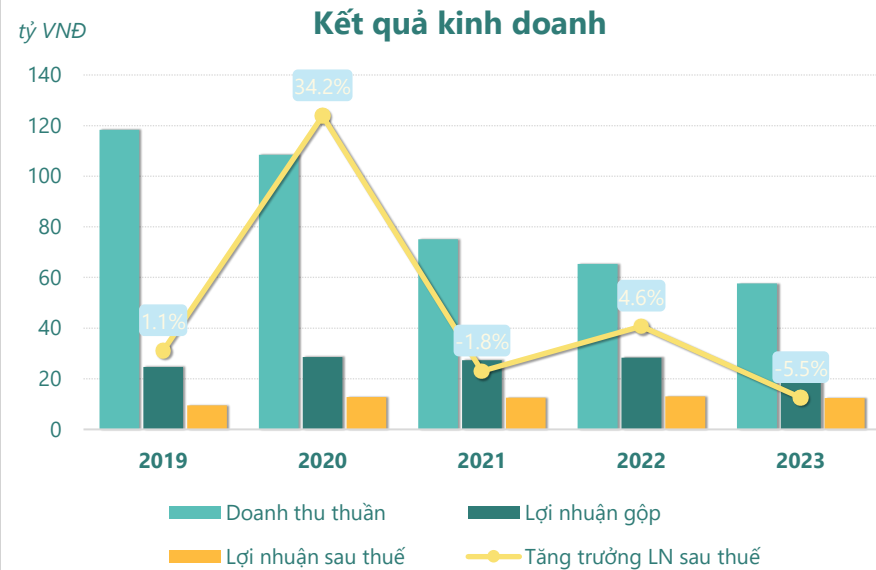
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,900 - 29,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **EMG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.9%** chỉ còn **57.63** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **12.37** tỷ đồng **giảm 5.52%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

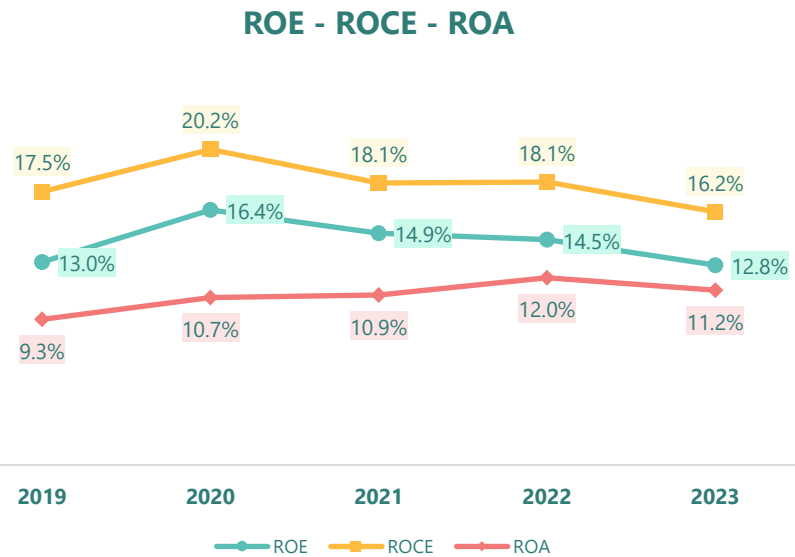
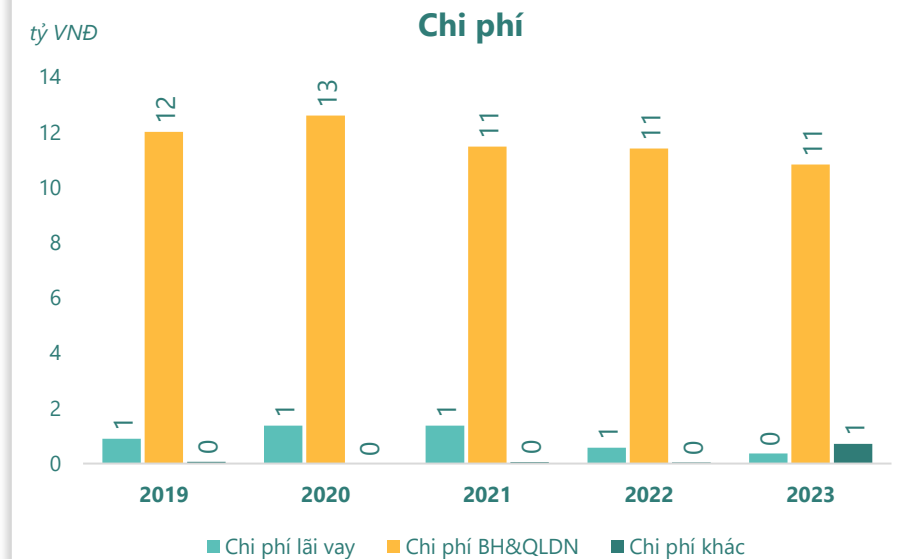
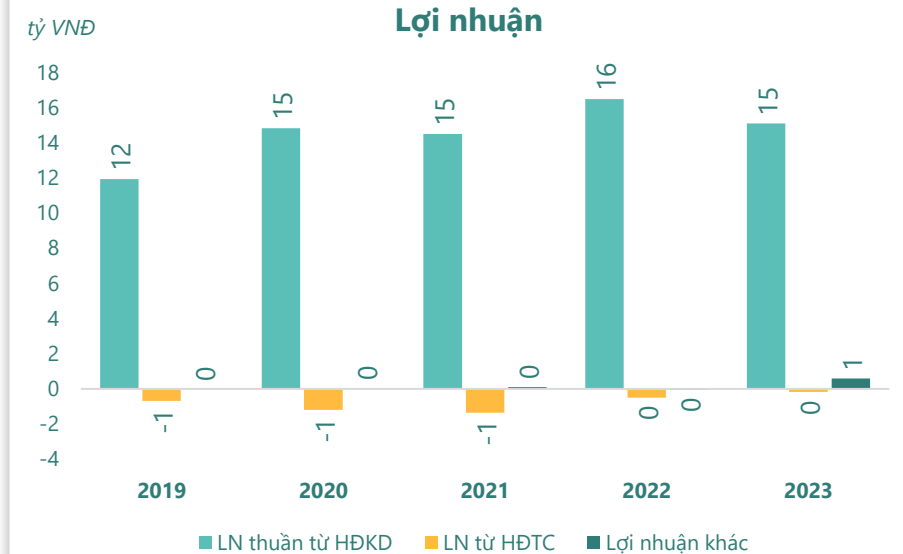
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **EMG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.09** tỷ đồng, **giảm đi 1.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.57 tỷ đồng) là 0.52 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.36** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **10.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.72** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

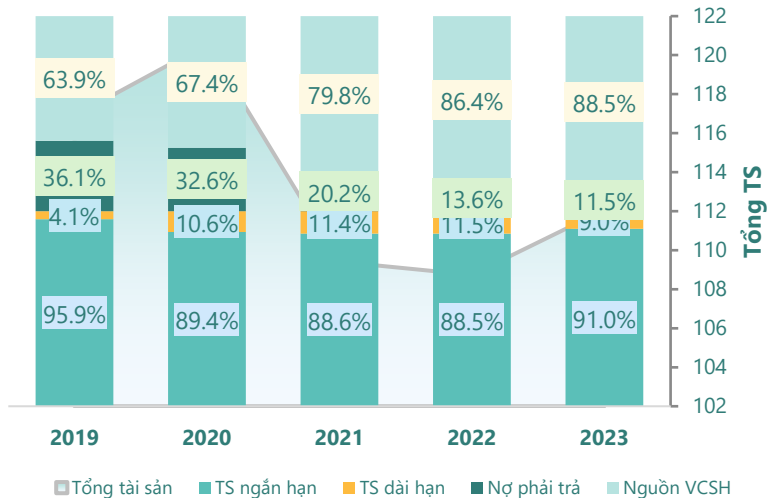
**ROE** của EMG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **12.8%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



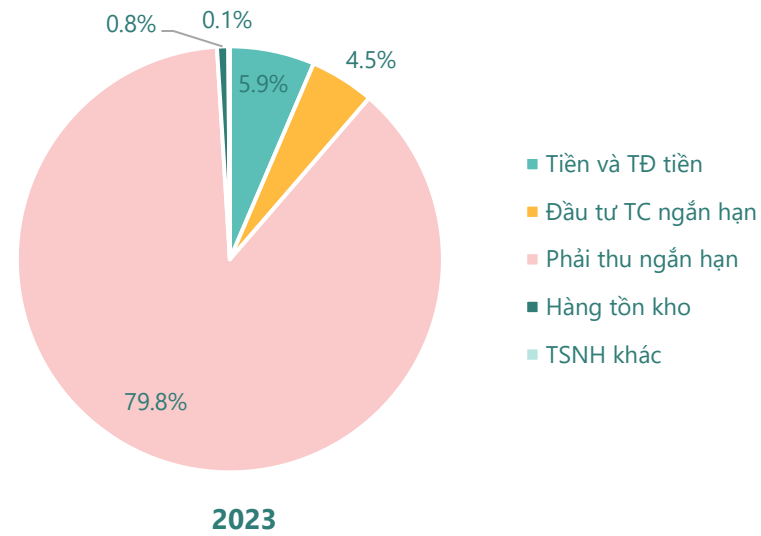
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

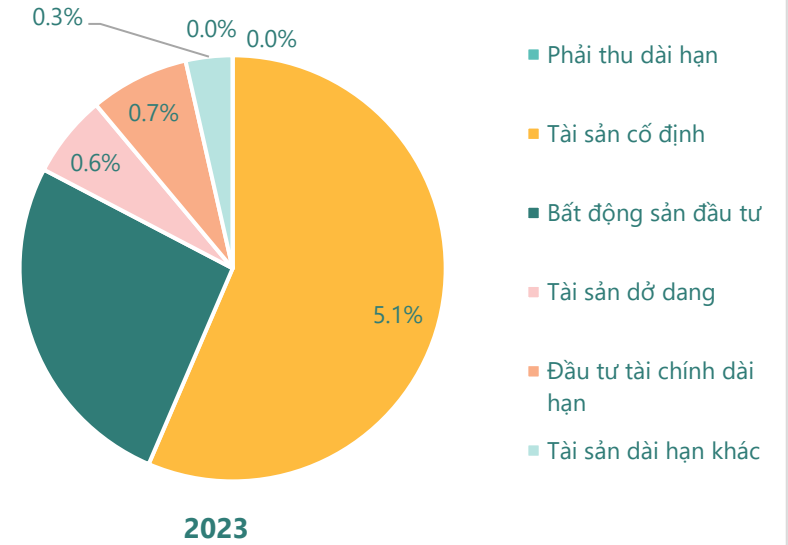
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **EMG** năm 2023 tăng trưởng **3.06%** so với năm trước, đạt **112.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của EMG đạt **102.0** tỷ đồng, tăng trưởng **5.98%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **79.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.86% trên tổng tài sản.

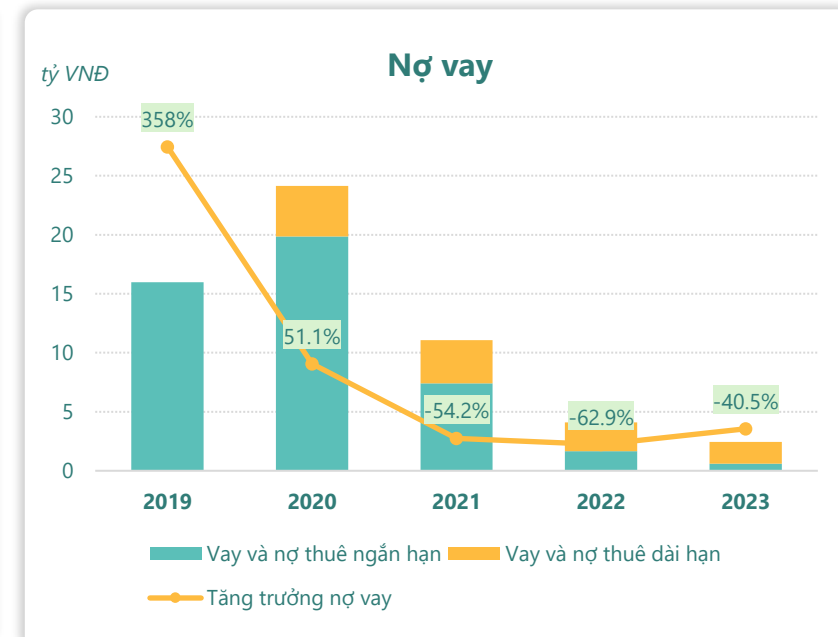
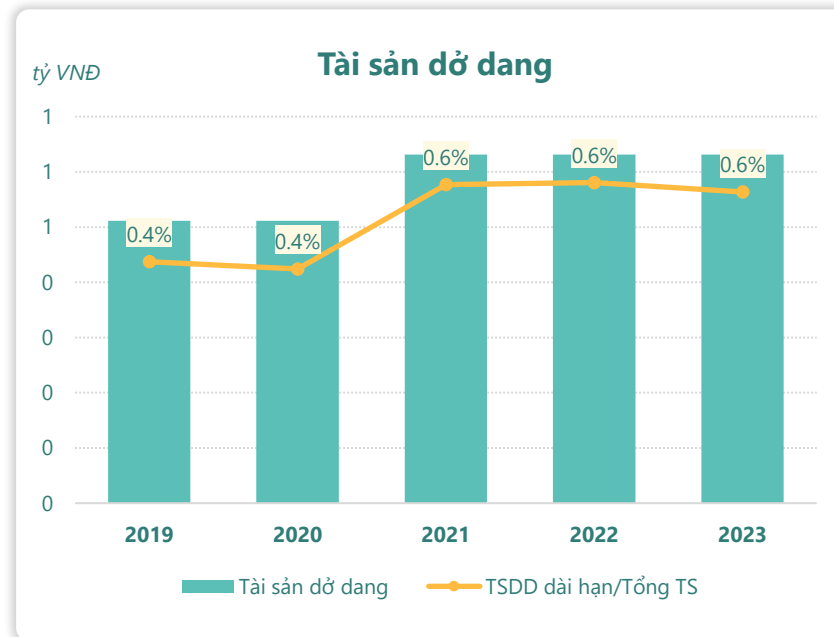
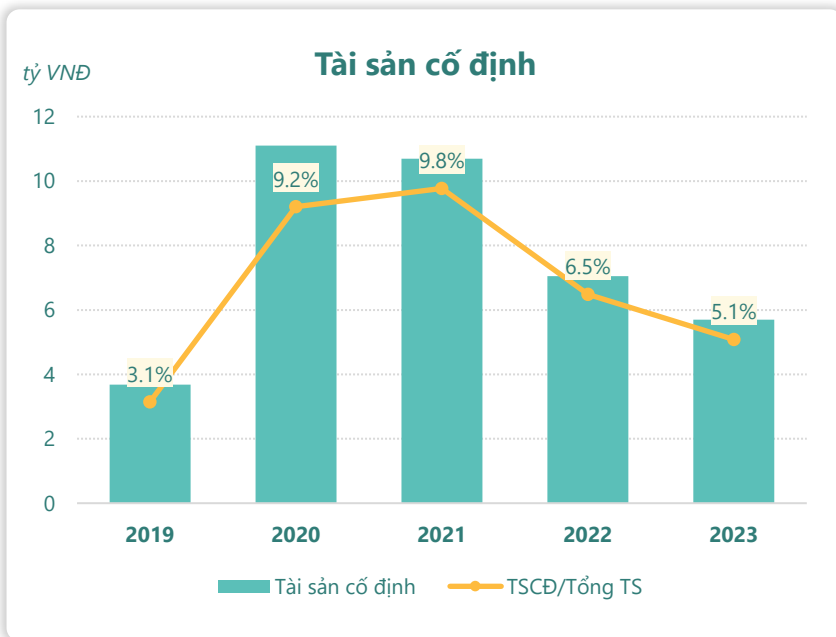
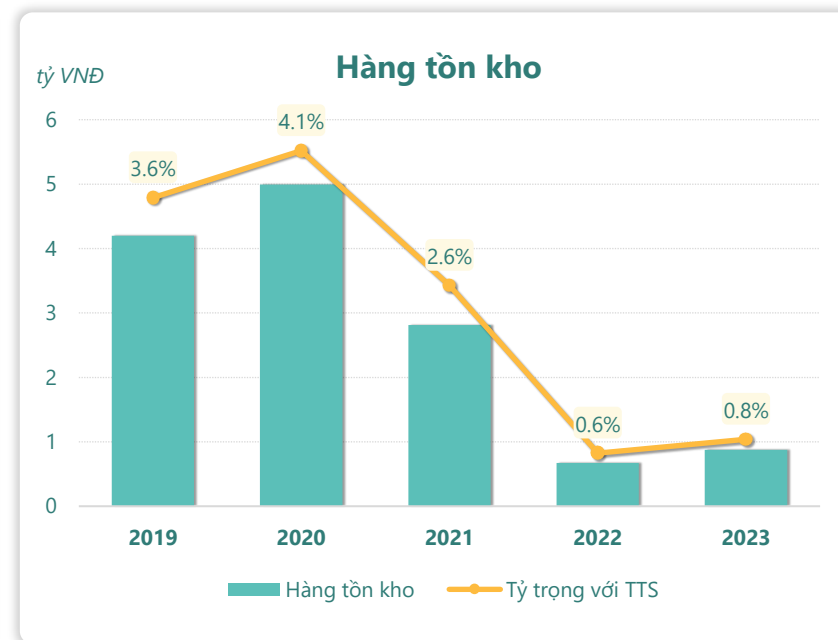
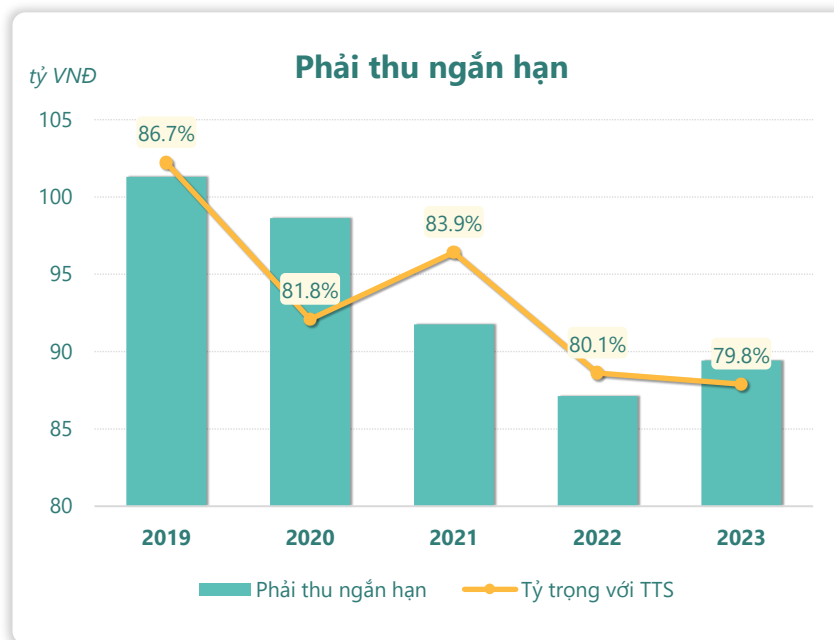
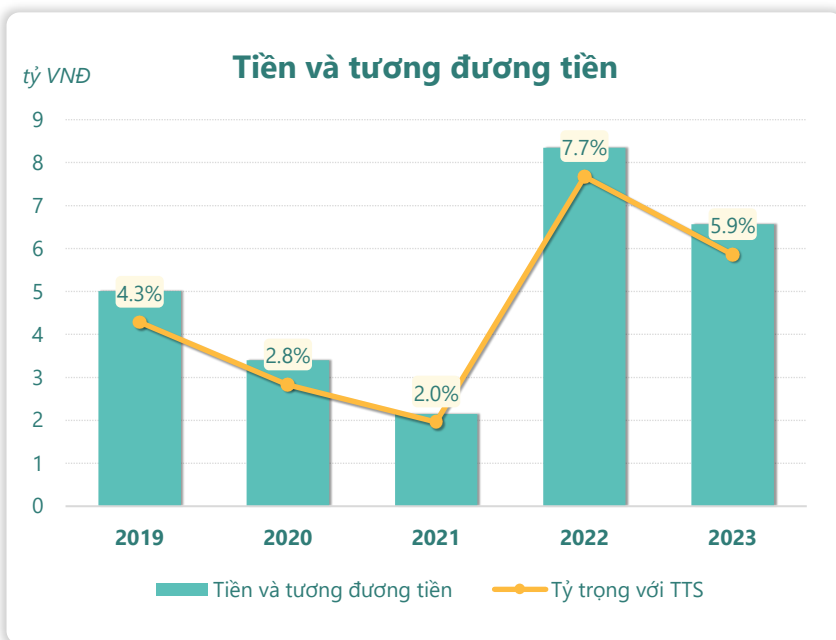
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **10.10** tỷ đồng giảm **19.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.01%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.09%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.36%.

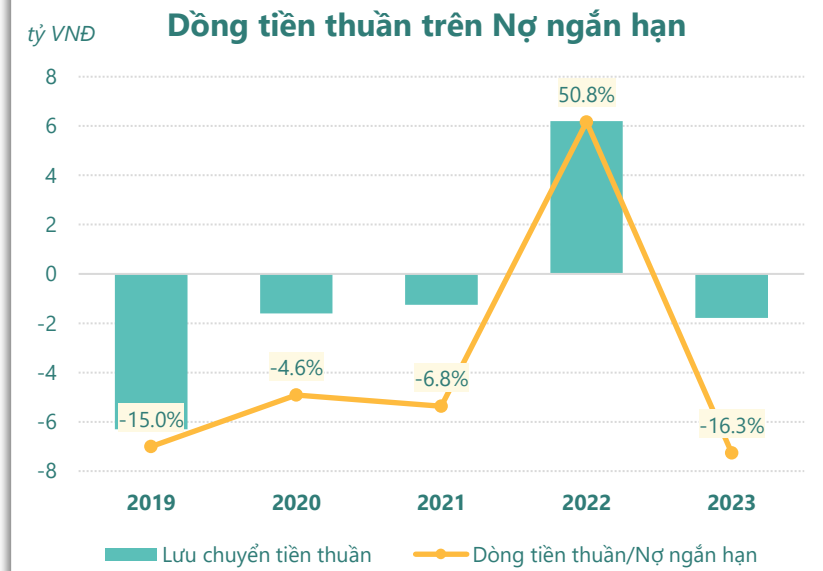
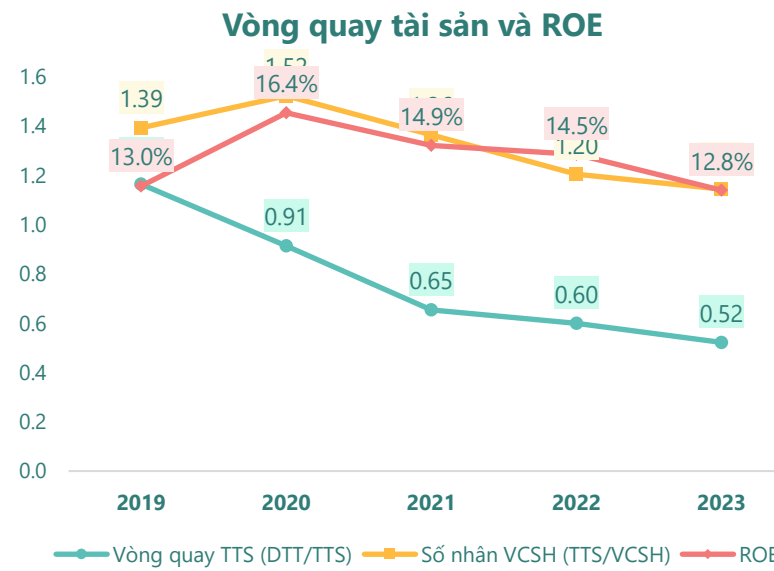
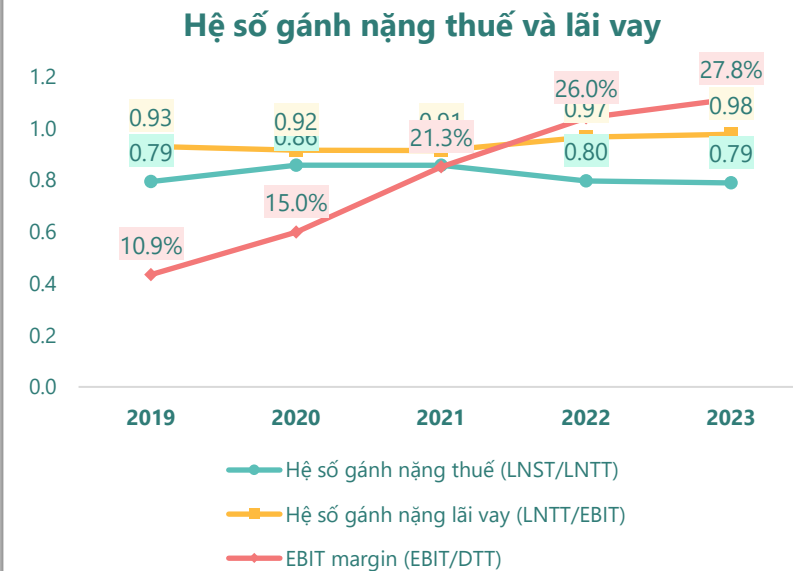
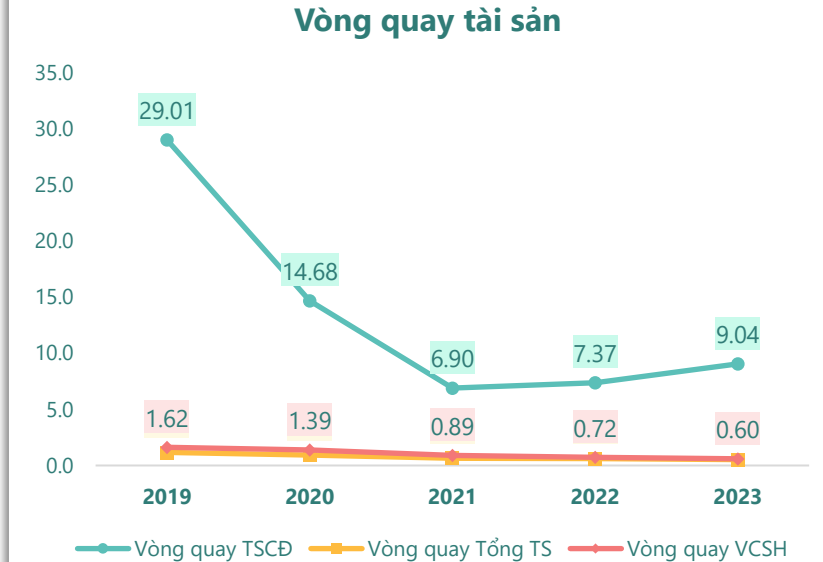
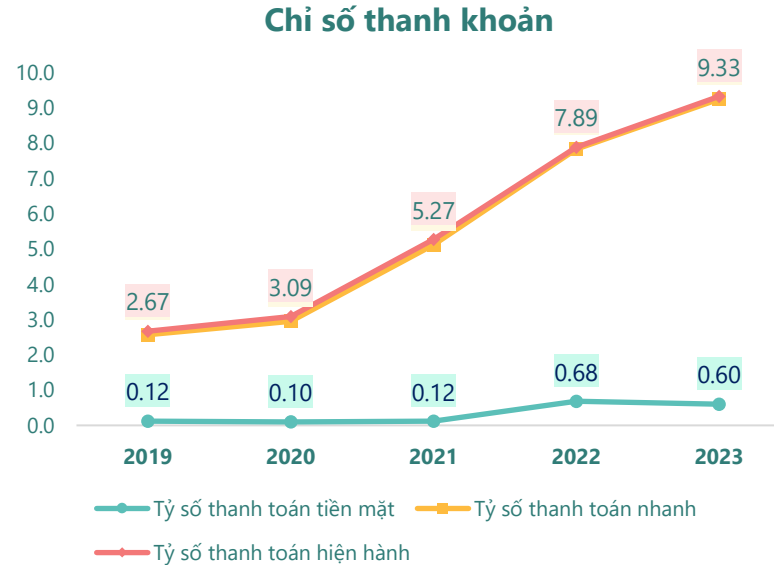
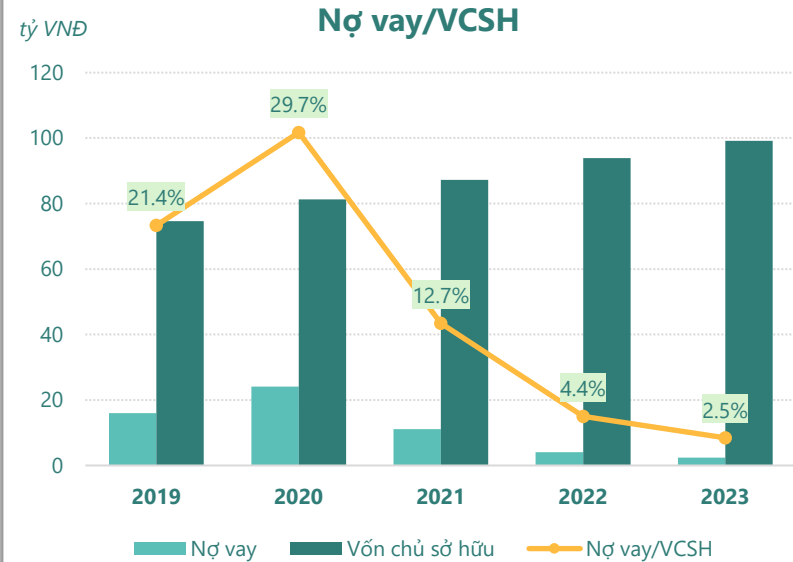
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>108</b>	<b>75.1</b>	<b>65.4</b>	<b>57.6</b>
Giá vốn hàng bán	79.8	47.8	37.0	31.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.6</b>	<b>27.3</b>	<b>28.4</b>	<b>26.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.14	0.03	0.08	0.19
Chi phí TC	1.33	1.37	0.57	0.36
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.37</b>	<b>1.37</b>	<b>0.57</b>	<b>0.36</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.40	0.48	0.46	0.31
Chi phí QLDN	12.2	11.0	10.9	10.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>14.8</b>	<b>14.5</b>	<b>16.5</b>	<b>15.1</b>
Lợi nhuận khác	0.04	0.11	-0.04	0.59
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.9</b>	<b>14.6</b>	<b>16.4</b>	<b>15.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.8</b>	<b>12.5</b>	<b>13.1</b>	<b>12.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.8</b>	<b>12.5</b>	<b>13.1</b>	<b>12.4</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.36	18.0	19.8	9.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.62	-1.65	-2.13	-4.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.66	-17.6	-11.5	-6.16
Tiền đầu kỳ	5.01	3.40	2.14	8.34
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.60</b>	<b>-1.26</b>	<b>6.20</b>	<b>-1.78</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.40	2.14	8.34	6.56

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>121</b>	<b>109</b>	<b>109</b>	<b>112</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>108</b>	<b>96.9</b>	<b>96.2</b>	<b>102</b>
Tiền và tương đương tiền	3.40	2.14	8.34	6.56
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.00	5.00
Phải thu ngắn hạn	98.6	91.8	87.1	89.4
Hàng tồn kho	4.99	2.81	0.67	0.87
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	0.19	0.07	0.12
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>12.8</b>	<b>12.5</b>	<b>12.5</b>	<b>10.1</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	11.1	10.7	7.05	5.70
Bất động sản đầu tư	0	0	3.60	2.65
Tài sản dở dang	0.51	0.63	0.63	0.63
Đầu tư tài chính dài hạn	0.76	0.76	0.76	0.76
Tài sản dài hạn khác	0.45	0.40	0.48	0.36
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>39.3</b>	<b>22.1</b>	<b>14.8</b>	<b>12.9</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>34.9</b>	<b>18.4</b>	<b>12.2</b>	<b>10.9</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.9	7.40	1.66	0.61
Phải trả người bán ngắn hạn	6.70	3.43	1.80	2.24
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.37</b>	<b>3.76</b>	<b>2.62</b>	<b>2.00</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4.27	3.66	2.44	1.83
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>81.3</b>	<b>87.3</b>	<b>93.9</b>	<b>99.1</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>81.3</b>	<b>87.3</b>	<b>93.9</b>	<b>99.1</b>
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>